

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KCN TÍN NGHĨA**  
**Đường 6 - KCN Tam Phước - BH - DN**  
**Mã Số Thuế: 3600964611**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**Quý 01/2020**

Tháng 04/2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Quý 1/2020**

\*\*\*\*\*

DVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>359.508.596.731</b>	<b>410.667.087.386</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.1</i>	<i>76.124.727.778</i>	<i>78.635.153.336</i>
1. Tiền	111		4.224.727.778	9.585.153.336
2. Các khoản tương đương tiền	112		71.900.000.000	69.050.000.000
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>V.2</i>	<i>61.431.726.200</i>	<i>58.431.726.200</i>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.431.726.200	58.431.726.200
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>73.725.581.652</i>	<i>128.176.677.633</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.174.303.620	37.853.811.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.115.394.406	2.376.614.406
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	13.500.000.000	73.610.276.963
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	21.944.658.626	14.344.749.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(8.775.000)	(8.775.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>145.505.160.687</i>	<i>143.464.714.392</i>
1. Hàng tồn kho	141	V.7	145.505.160.687	143.464.714.392
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>2.721.400.414</i>	<i>1.958.815.825</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	963.853.635	207.688.408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		191.240.185	38.757.953
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	1.566.306.594	1.712.369.464
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>451.712.982.665</b>	<b>402.219.044.273</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>76.934.928.663</i>	<i>21.824.651.700</i>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	214		55.110.276.963	-
6. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	21.824.651.700	21.824.651.700
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.9</i>	<i>21.349.916.888</i>	<i>22.966.458.490</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		21.349.916.888	22.966.458.490
- Nguyên giá	222		87.587.117.348	87.544.117.348
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(66.237.200.460)	(64.577.658.858)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>	<i>V.10</i>	<i>16.595.668.254</i>	<i>17.074.972.438</i>
- Nguyên giá	231		130.106.080.559	129.797.569.269
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(113.510.412.305)	(112.722.596.831)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>	<i>V.8</i>	<i>6.942.237.223</i>	<i>5.105.203.448</i>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		6.942.237.223	5.105.203.448
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	<i>V.2</i>	<i>287.463.454.352</i>	<i>291.971.718.504</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		264.230.654.352	268.738.918.504
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.232.800.000	23.232.800.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>42.426.777.285</i>	<i>43.276.039.693</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	42.426.777.285	43.276.039.693
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>811.221.579.397</b>	<b>812.886.131.659</b>

NGUỒN VỐN	Mã số		Số Cuối Kỳ	Số Đầu Năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>282.839.478.811</b>	<b>295.454.646.658</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>151.777.902.027</b>	<b>108.550.972.709</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.12	83.884.720.000	25.980.000.000
2. Phải trả cho người bán ngắn hạn	312	V.13	2.160.946.202	5.707.287.754
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313	V.14	5.739.025.000	5.643.586.909
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4.700.054.825	7.654.922.895
5. Phải trả người lao động	315		-	923.256.166
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	1.216.302.261	1.897.207.302
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.18	35.363.466.558	4.588.722.648
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17	12.994.439.644	51.871.254.061
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.718.947.537	4.284.734.974
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>131.061.576.783</b>	<b>186.903.673.949</b>
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.18	95.907.132.227	96.722.509.393
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.17	26.674.087.676	26.674.087.676
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.12	7.680.690.000	62.707.410.000
9. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	339		799.666.880	799.666.880
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.19	<b>528.382.100.586</b>	<b>517.431.485.001</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>528.382.100.586</b>	<b>517.431.485.001</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		260.031.430.000	260.031.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		66.266.478.882	66.266.478.882
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.745.802.719	22.014.645.562
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		708.650.196	708.650.196
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		143.467.982.263	133.833.967.047
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		126.640.407.561	52.805.790.125
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		16.827.574.702	81.028.176.922
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		33.161.756.526	34.576.313.314
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +400)</b>	<b>440</b>		<b>811.221.579.397</b>	<b>812.886.131.659</b>

Người lập biểu



Nguyễn Kim Ngân

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Ly

Ngày 08 tháng 4 năm 2020



Nguyễn Hiếu Lộc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý 1/2020

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020		Năm 2019	
			Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	2	3	4		5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	31.028.098.205	31.028.098.205	50.961.201.082	50.961.201.082
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-	1.294.636.364	1.294.636.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31.028.098.205	31.028.098.205	49.666.564.718	49.666.564.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	11.062.041.239	11.062.041.239	20.312.659.439	20.312.659.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		19.966.056.966	19.966.056.966	29.353.905.279	29.353.905.279
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.480.007.735	11.480.007.735	3.584.403.953	3.584.403.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	6.657.534	6.657.534
<i>Trong đó lãi vay phải trả</i>	23		-	-	6.657.534	6.657.534
8. Lãi (lỗ) của Công ty liên doanh, liên kết	24		(4.895.546.639)	(4.895.546.639)	107.942.085	107.942.085
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.705.566.977	5.705.566.977	5.751.686.214	5.751.686.214
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.844.951.085	20.844.951.085	27.287.907.569	27.287.907.569
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.354.423	1.354.423	5.053.027	5.053.027
13. Chi phí khác	32	VI.9	651.607.581	651.607.581	810.551.358	810.551.358
14. Lợi nhuận khác	40		(650.253.158)	(650.253.158)	(805.498.331)	(805.498.331)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		20.194.697.927	20.194.697.928	26.482.409.238	26.482.409.238
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.207.514.763	3.207.514.763	5.281.997.589	5.281.997.589
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.987.183.164	16.987.183.165	21.200.411.649	21.200.411.649
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		16.827.574.702	16.827.574.703	20.827.708.844	20.827.708.844
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		159.608.462	159.608.462	372.702.805	372.702.805
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		647	647	801	801

Người lập biểu

  
Nguyễn Kim Ngân

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Ly

Biên hoà, ngày 01 tháng 01 năm 2020



  
Nguyễn Hiếu Lộc

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2020

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	2019
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.194.697.928	26.482.409.238
2. Điều chỉnh cho các khoản			(4.265.507.513)	645.561.768
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.447.357.076	4.370.515.327
- Các khoản dự phòng	03		(0)	(681.657.292)
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHD do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.813.760.312)	(3.160.316.301)
- Chi phí lãi vay	06		100.895.723	117.020.034
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.929.190.415	27.127.971.006
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(10.017.021.670)	52.861.621.206
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(2.936.722.751)	(10.607.372.194)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, T.TNDN phải)	11		28.479.299.445	20.426.492.376
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.505.369.369)	(392.380.257)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(100.895.723)	(117.020.034)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(6.929.688.480)	(2.397.995.806)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.113.242.712)	(2.646.474.007)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.805.549.155	84.254.842.290
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.188.545.065)	5.389.524
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(41.670.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	79.879.823.400
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(50.000.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.863.499.453	6.342.543.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		18.674.954.388	(5.442.243.439)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		-	-
2 Đã nhất hành				
3 Tiền thu từ đi vay	33		2.878.000.000	1.200.000.000
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(1.200.000.000)
5 Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.868.929.100)	(45.970.924.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(40.990.929.100)	(45.970.924.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.510.425.558)	32.841.673.951
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.635.153.336	155.737.473.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		76.124.727.778	188.579.147.830

Biên Hòa, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Ngân

Nguyễn Thị Ly



Nguyễn Hiếu Lộc

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty có Công ty con tại thời điểm 31/03/2020 là Công ty Cổ phần Tín Khai và Công ty Cổ phần BĐS Thống Nhất, hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động KD chính
- CTCP Tín Khai	Vĩnh Cửu	99,88%	82,38%	KD BĐS
- CTCP BĐS Thống Nhất	Biên Hòa	59,21%	59,21%	KD BĐS

Công ty có các Công ty liên kết được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2020 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động KD chính
CTCP TM & XD Phước Tân	P.Quyết Thắng – BH – ĐN	40%	40%	KD BĐS
CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	P. Quang Vinh – BH – ĐN	24%	24%	Dịch vụ bảo vệ
Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	Nhon Trạch, Đồng Nai	32,40%	32,43%	Sản xuất cà phê

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ.

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu Công nghiệp và các tiện ích công cộng.

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát cuối kỳ được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu kỳ cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong kỳ.

### 2. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

### 3. Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## 6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-10

## 8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số V.10

## 9. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát được xác định theo giá gốc.

## 10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp





# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

## 12. Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

## 15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 01/2020

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	46.049.872	81.479.256
Tiền gửi ngân hàng VND	4.174.496.007	9.499.441.022
Tiền gửi ngân hàng USD	4.181.899	4.233.058
Các khoản tương đương tiền	71.900.000.000	69.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b>76.124.727.778</b>	<b>78.635.153.336</b>

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 03 tháng có giá trị 69.050.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.6%/năm đến 5.0%/năm.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
- Tổng giá trị cổ phiếu		-		
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.431.726.200	61.431.726.200	58.431.726.200	58.431.726.200
<b>Cộng</b>	<b>61.431.726.200</b>	<b>61.431.726.200</b>	<b>58.431.726.200</b>	<b>58.431.726.200</b>

#### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết (1)</b>	<b>275.777.272.727</b>	<b>-</b>	<b>161.577.272.727</b>	<b>-</b>
- CTCP DV Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.200.000.000		1.200.000.000	
- CTCP XD & TM Phước Tân	160.377.272.727		160.377.272.727	
- CTCP Cà phê Tín Nghĩa (*)	114.200.000.000		114.200.000.000	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác (2)</b>	<b>23.232.800.000</b>	<b>-</b>	<b>23.232.800.000</b>	<b>-</b>
- CTCP KCN Long Khánh	23.232.800.000		23.232.800.000	

(\*\*) Ngày 17/5/2019, Công ty Cổ phần Phát triển KCN Tín Nghĩa ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, nội dung nhận chuyển nhượng 3.800.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa từ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, chiếm 12,67% tổng số cổ phần trên vốn điều lệ. Trên thực tế, tổng số vốn góp đến thời điểm 31/03/2020 là 277.550.000.000 đồng trên tổng vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Do đó, tại thời điểm 31/03/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Tín Nghĩa là 13,69 %.

Ngày 17/5/2019, Công ty CP Tín Khải ký Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần với Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, nội dung nhận chuyển nhượng 2.200.000 cổ phần Công ty Cổ phần Cà Phê Tín Nghĩa từ Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công, chiếm 11% tổng số cổ phần. Trong kỳ công ty Tín Khải mua thêm 3.000.000 cổ phần, nâng tỷ lệ sở hữu lên tới 17,33% trên tổng vốn điều lệ. Trên thực tế, tổng số vốn góp đến thời điểm 31/03/2020 là 277.550.000.000 đồng trên tổng vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng. Do đó, tại thời điểm 31/03/2020, tỷ lệ lợi ích của Công ty Tín Khải là 18,74%.

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## (1). Đầu tư vào Công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

	Số cuối kỳ (giá trị ghi sổ theo PP VCSH)	Số đầu năm (giá trị ghi sổ theo PP VCSH)
- CTCP dịch vụ bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	1.673.794.200	1.980.795.002
- CTCP XD & TM Phước Tân	159.902.999.748	160.133.306.232
- Công ty CP Cà phê Tín Nghĩa	102.653.860.404	106.624.817.270
<b>Cộng</b>	<b>264.230.654.352</b>	<b>268.738.918.504</b>

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty khác của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	Long Khánh, Đồng Nai	19,00%	19,00%	Bất động sản

## 3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải thu của KH ngắn hạn</b>		
- Phải thu khách hàng KDC 18ha	3.091.541.000	3.917.066.000
- Phải thu khách hàng - BDS Thống Nhất		861.508.110
- Phải thu khách hàng mua nhà xây thô	19.029.045.764	19.187.773.764
- Phải thu khách hàng mua ô vựa - Kios	11.923.616.649	11.923.616.649
- Phải thu khách hàng - Tín Khải		527.100.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.130.100.207	1.436.746.910
<b>Cộng</b>	<b>36.174.303.620</b>	<b>37.853.811.433</b>

## 4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP tư vấn E.D.S.C		45.000.000
- Cty TNHH tư vấn thiết kế XD Mai-Archi		210.000.000
- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Môi trường VN		371.000.000
- Công ty CP Quản lý Dự án Tín Nghĩa		119.370.000
- Công ty TNHH Tư vấn & Thiết kế TAD	144.288.000	144.288.000
- Công ty TNHH Hoàn Thịnh Phát	81.000.000	81.000.000
- Công ty TNHH MTV XD Trọng Tín Phát		
- Trung tâm phát triển quỹ đất Huyện Thống Nhất	1.200.000.000	1.200.000.000
- Các đối tượng khác	690.106.406	205.956.406
<b>Cộng</b>	<b>2.115.394.406</b>	<b>2.376.614.406</b>

## 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng Công ty Tín Nghĩa		60.110.276.963
- CTCP địa ốc Đại Á ©	13.500.000.000	13.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>73.610.276.963</b>

c) CTCP BĐS Thống Nhất cho CTCP địa ốc Đại Á theo HĐVV số 17/2019/HĐKT ngày 01/8/2019 và phụ lục 01 ngày 01/02/2020, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 7%/năm, thời gian gia hạn Hợp đồng vay là 06 tháng.

**6. Các khoản phải thu khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Bảo hiểm xã hội	1.454.306		1.454.306	
- Tạm ứng	17.752.914.819		10.878.580.534	
- Các khoản thế chấp ký cược, ký quỹ	2.250.000		2.250.000	
- Lãi dự thu các ngân hàng	755.490.910		1.464.764.882	
- Phải thu lãi cho vay Tổng Công ty Tín Nghĩa	272.530.101		694.512.193	
- Phải thu cổ tức từ Công ty CP KCN Long Khánh	2.736.000.000			
- Các khoản phải thu khác	424.018.490		1.303.187.916	
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>21.944.658.626</b>		<b>14.344.749.831</b>	
<b>b. Dài hạn</b>				
- Ký quỹ dự án tại Xã lộ 25, Huyện Thống Nhất	21.824.651.700		21.824.651.700	
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>21.824.651.700</b>		<b>21.824.651.700</b>	

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	580.427.335		602.565.282	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó:	144.924.733.352		142.862.149.110	
+ CP DA KDC 18ha Tam Phước (1)	45.644.401.432		45.761.890.423	
+ CP Xây dựng công trình Kios (2)	9.615.743.451		9.924.254.741	
+ Dự án KDC Thạnh Phú (3)	83.496.285.263		80.341.258.279	
+CP SXKD dở dang của DA BĐS "Khu chợ & phố chợ" (4)	6.168.303.206		6.834.745.667	
<b>Cộng</b>	<b>145.505.160.687</b>		<b>143.464.714.392</b>	

(1) Giá trị dự án khu dân cư và tái định cư tại xã Tam Phước, Biên Hòa, Đồng Nai của khu đất có diện tích 180.713 m<sup>2</sup> nhận chuyển nhượng từ Tổng Công ty Tín Nghĩa. Dự án đã được phê duyệt

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

qui hoạch chi tiết 1/500 theo quyết định số 243/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 01 năm 2004 của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

(2) Công trình xây dựng bao gồm 55 kios. Theo Quyết định số 305/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND Tỉnh Đồng Nai, diện tích đất xây dựng kios trên nằm trong diện tích quy hoạch đất giao thông và thuộc đoạn đầu đường số 3 Khu Công nghiệp Tam Phước. Tuy nhiên, vào thời điểm hiện tại, Công ty đang hoàn thành thủ tục pháp lý để thay đổi quy hoạch, chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất giao thông sang đất dịch vụ. Sở Tài Nguyên Môi Trường đã chấp nhận thay đổi quy hoạch và đã trình công văn số 811/STNMT-QH lên UBND Tỉnh Đồng Nai để xin phê duyệt. Đến ngày 27/12/2017, UBND Tỉnh đã ra Quyết định số 4725/QĐ-UBND về việc cho Công ty thuê đất để sử dụng vào mục đích đầu tư Kios và văn phòng thương mại.

(3) Dự án KDC Thạnh Phú do Công ty con – Công ty CP Tín Khải làm chủ đầu tư.

(4) DA BĐS “khu chợ và phố chợ” do CTCP BĐS Thống Nhất làm chủ đầu tư. CTCP BĐS Thống nhất hoạt động kinh doanh chủ yếu là kinh doanh bất động sản, kinh doanh khai thác và quản lý chợ...

### 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	6.942.237.223 #	5.105.203.448
- Tạo cảnh quan khu trung tâm Tam Phước (1)	355.520.000	355.520.000
- CP đầu tư khu DVTM Thống Nhất (2)	6.361.628.132	4.701.283.448
- Công trình Nhà ở Xã hội (3)	48.400.000	48.400.000
- Công trình sửa chữa nhà văn phòng (4)	176.689.091	
<b>Cộng</b>	<b>6.942.237.223</b>	<b>5.105.203.448</b>

(1) Đây là khoản chi phí xây dựng tạo cảnh quan khu trung tâm dịch vụ.

(2) Dự án khu DVTM Logistic Thống nhất là dự án đầu tư mới, Công ty đang tiến hành các thủ tục xin giấy phép đầu tư. Ngày 16/10/2017 Công ty đã có quyết định chủ trương đầu tư số 3644/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đồng Nai.

(3) Công trình Nhà ở xã hội là dự án mới, Công ty đã cho khảo sát địa hình, hiện trạng, xin cấp phép quy hoạch.

(4) Công trình đang thực hiện.

### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	39.165.175.215	31.452.499.683	12.491.647.726	4.434.794.724	87.544.117.348
Tăng trong kỳ	-	-	-	43.000.000	43.000.000
- Mua sắm mới				43.000.000	43.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>39.165.175.215</b>	<b>31.452.499.683</b>	<b>12.491.647.726</b>	<b>4.477.794.724</b>	<b>87.587.117.348</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	24.183.836.262	29.038.847.106	8.386.703.127	2.968.272.363	64.577.658.858
Khấu hao trong kỳ	581.953.521	629.648.490	353.069.520	94.870.071	1.659.541.602
Giảm thanh lý					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.765.789.783</b>	<b>29.668.495.596</b>	<b>8.739.772.647</b>	<b>3.063.142.434</b>	<b>66.237.200.460</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCDHH</b>					
Số dư đầu năm	14.981.338.953	2.413.652.577	4.104.944.599	1.466.522.361	22.966.458.490
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.399.385.432</b>	<b>1.784.004.087</b>	<b>3.751.875.079</b>	<b>1.414.652.290</b>	<b>21.349.916.888</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.001.639.863 VND.

**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện truyền dẫn	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCD hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	120.465.884.202	8.918.508.588	413.176.479	129.797.569.269
Tăng trong kỳ	308.511.290	713.157.000	-	1.021.668.290
- Tăng trong kỳ	308.511.290	713.157.000		1.021.668.290
Giảm trong kỳ	713.157.000			713.157.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>120.061.238.492</b>	<b>9.631.665.588</b>	<b>413.176.479</b>	<b>130.106.080.559</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	103.590.272.751	8.905.476.200	226.847.880	112.722.596.831
Khấu hao trong kỳ	764.388.342	19.123.209	4.303.923	787.815.474
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>104.354.661.093</b>	<b>8.924.599.409</b>	<b>231.151.803</b>	<b>113.510.412.305</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCDHH</b>				
Số đầu năm	16.875.611.451	13.032.388	186.328.599	17.074.972.438
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.706.577.399</b>	<b>707.066.179</b>	<b>182.024.676</b>	<b>16.595.668.254</b>

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng đang cho thuê: 85.432.018.080 VND.

**11. Chi phí trả trước**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>963.853.635</b>	<b>207.688.408</b>
- Các khoản chi phí khác	963.853.635	207.688.408
<b>b. Dài hạn</b>	<b>42.426.777.285</b>	<b>43.276.039.693</b>
- Chi phí đền bù KCN	22.836.608.945	23.006.154.695
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	846.420.190	1.134.806.571
- Chi phí tiền thuê đất chờ phân bổ	11.668.636.002	11.757.200.118
- Chi phí s/c chờ phân bổ	2.034.965.801	2.304.353.509
- Tiền sử dụng đất và phí đầu tư hạ tầng Chợ Tam Phước - gd1	5.040.146.347	5.073.524.800
<b>Cộng</b>	<b>43.390.630.920</b>	<b>43.483.728.101</b>

**12. Vay và nợ thuê tài chính:***Chi tiết số phát sinh về khoản vay như sau:*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<b>a. Vay ngắn hạn</b>				
- Vay các cá nhân khác	83.884.720.000	83.884.720.000	25.980.000.000	25.980.000.000
<b>Cộng</b>	<b>83.884.720.000</b>	<b>83.884.720.000</b>	<b>25.980.000.000</b>	<b>25.980.000.000</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>				
- Vay các cá nhân khác	7.680.690.000	7.680.690.000	62.707.410.000	62.707.410.000
<b>Cộng</b>	<b>7.680.690.000</b>	<b>7.680.690.000</b>	<b>62.707.410.000</b>	<b>62.707.410.000</b>

Thông tin chi tiết đến các khoản vay:

Số dư tại ngày 31/3/2020 bao gồm 141 hợp đồng vay của các cá nhân với các thông tin chung sau:

- Tổng giá trị vay: 91.565.410.000 VNĐ;
- Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn của Hợp đồng: 18 tháng;
- Lãi suất cho vay: 0%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2020 là 91.565.410.000 VNĐ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Công ty đồng ý dành cho các cá nhân này quyền chọn mua sản phẩm với chính sách ưu đãi tại thời điểm mở bán chính thức, cụ thể là quyền chọn mua các lô đất được ghi rõ trên Hợp đồng.

**13. Phải trả người bán**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- CTCP cây xanh Nhơn Trạch	265.396.524	265.396.524	225.989.697	225.989.697
Cty CP Dịch vụ Sonadezi	168.230.700	168.230.700	203.969.700	203.969.700
- CTCP DV bảo vệ CN Tín Nghĩa	178.469.500	178.469.500	-	-
Cty TNHH Tài Tiến	-	-	75.891.200	75.891.200
- Công ty TNHH Tư vấn XD D.N.F	262.267.846	262.267.846	262.267.846	262.267.846
- Xí nghiệp Xây dựng Tín Nghĩa	-	-	218.814.350	218.814.350
- Công ty TNHH Đại Phú Quý	144.237.000	144.237.000	1.248.788.233	1.248.788.233
- Công ty TNHH MTV TM&DV Đá Vàng	-	-	411.770.150	411.770.150
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Trọng Tín Phát	365.583.000	365.583.000	1.991.100.000	1.991.100.000
- Công ty TNHH PCCC Tomoken	-	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	47.500.000	47.500.000	47.500.000	47.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	729.261.632	729.261.632	1.021.196.578	1.021.196.578
<b>Cộng</b>	<b>2.160.946.202</b>	<b>2.160.946.202</b>	<b>5.707.287.754</b>	<b>5.707.287.754</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
- Khách hàng ứng trước tiền mua nền đất KDC 18ha	5.629.025.000	5.629.025.000
- Khách hàng trả trước khác	110.000.000	14.561.909
<b>Cộng</b>	<b>5.739.025.000</b>	<b>5.643.586.909</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**



# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	686.714.503	4.646.422.641	4.743.869.532	589.267.612
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.838.162.891	3.207.514.763	7.009.766.246	3.035.911.408
- Thuế thu nhập cá nhân	125.917.508	1.121.350.472	1.161.490.944	85.777.036
- Thuế tài nguyên	4.127.992	15.139.224	19.267.216	-
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.012.156.768	23.058.000	989.098.768
- Thuế phi nông nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.654.922.894</b>	<b>10.012.583.868</b>	<b>12.967.451.938</b>	<b>4.700.054.825</b>
<b>b. Phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>		
- Thuế thu nhập tạm nộp 1%	75.298.250	75.298.250		
- Thuế VAT	942.967.200	1.041.346.024		
- Thuế thu nhập DN	118.926.644	166.610.690		
- Thuế VAT tạm nộp chuyển quyền SDD	429.114.500	429.114.500		
<b>Cộng phải thu</b>	<b>1.566.306.594</b>	<b>1.712.369.464</b>		

## Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

## Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

## 16. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.216.302.261</b>	<b>1.897.207.302</b>
- Chi phí tiền nước tháng 3/2020	1.201.062.400	1.386.122.500
- Phí bảo vệ môi trường Q4/2019	15.239.861	16.345.711
- Trích trước chi phí thi công nhà thô		494.739.091
<b>Cộng</b>	<b>1.216.302.261</b>	<b>1.897.207.302</b>

## 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.994.439.644</b>	<b>51.871.254.061</b>
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	802.008	
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	404.834.600	320.644.600
- Tiền đặt cọc mua QSDĐ và tài sản trên đất	4.338.172.691	4.284.172.691
- Cổ tức phải trả	332.920.449	39.289.849.549
- Thu hộ phí cấp GCN QSDĐ	998.493.939	998.493.939
- Khoản nhận trước tiền của khách hàng đã xuất	4.504.875.189	4.504.875.189
- Các khoản phải trả khác	2.414.340.768	2.473.218.093
<b>b. Dài hạn</b>	<b>26.674.087.676</b>	<b>26.674.087.676</b>
- Khoản tiền đền bù DA KCN Tam Phước phải trả	26.674.087.676	26.674.087.676
<b>Cộng</b>	<b>39.668.527.320</b>	<b>78.545.341.737</b>

## 18. Doanh thu chưa thực hiện:

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê đất, phí HT	34.683.594.759	3.908.850.849
- Doanh thu cho thuê sạp chợ	514.871.799	514.871.799
- Doanh thu kios	165.000.000	165.000.000
<b>Cộng</b>	<b>35.363.466.558</b>	<b>4.588.722.648</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Tiền cho thuê Kios	480.000.000	480.000.000
- DT chợ tam Phước	8.624.102.638	8.752.820.588
- Tiền thuê đất, phí HT	86.803.029.589	87.489.688.805
<b>Cộng</b>	<b>95.907.132.227</b>	<b>96.722.509.393</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2020

## 19. Vốn chủ sở hữu:

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
A	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	1	2	3	4	5		
<b>Số dư ngày 01/01/2019</b>	<b>260.031.430.000</b>	<b>66.266.478.882</b>	<b>50.948.641.626</b>	<b>708.650.196</b>	<b>77.361.736.145</b>	<b>35.267.370.095</b>	<b>490.584.306.944</b>
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay					86.755.902.501	3.010.095.555	89.765.998.056
- Trích lập các quỹ			4.342.992.857		(4.342.992.857)		-
- Cổ tức 2018 (12%)							-
- Cổ tức còn lại 2018 (5%)					(13.001.571.500)	(3.426.600.000)	(16.428.171.500)
- Cổ tức đợt I/2019 (15%)					(39.004.714.500)		(39.004.714.500)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BDH					(6.711.368.943)	(122.742.297)	(6.834.111.240)
- Kết chuyển quỹ đầu tư phát triển sang LN chưa PP			-33.276.988.921		33.276.988.921		-
Thuế TNDN nộp bổ sung theo QT thuế					(220.338.543)	(151.810.040)	(372.148.583)
Tăng giảm do Hợp nhất					(279.674.177)		(279.674.177)
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>260.031.430.000</b>	<b>66.266.478.882</b>	<b>22.014.645.562</b>	<b>708.650.196</b>	<b>133.833.967.047</b>	<b>34.576.313.314</b>	<b>517.431.485.001</b>
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lãi trong năm nay					16.987.183.164	159.608.462	17.146.791.626
- Trích lập các quỹ (1)			2.731.157.157		(3.231.157.157)		(500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi & BDH (1)					(3.913.000.067)		(3.913.000.067)
- Chia cổ tức 2019 (7%)						(1.998.850.000)	(1.998.850.000)
- Chia cổ tức 2019 (12%)						(12.000.000)	(12.000.000)
Tăng giảm do Hợp nhất					(209.010.724)	436.684.750	227.674.026
<b>Số dư ngày 31/12/2019</b>	<b>260.031.430.000</b>	<b>66.266.478.882</b>	<b>24.745.802.719</b>	<b>708.650.196</b>	<b>143.467.982.263</b>	<b>33.161.756.526</b>	<b>528.382.100.586</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2020

(1) Tạm phân phối lợi nhuận theo tờ trình phân phối lợi nhuận và tỷ lệ chia cổ tức năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	100,00	91.038.571.912
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,00	2.731.157.157
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3,00	2.731.157.157
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS	1,00	910.385.719
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS, BĐH 10%/LN vượt KH	0,30	271.457.191
- Chi trả cổ tức còn lại (Bằng 15% VDL)	42,84	39.004.714.500
- Lợi nhuận chưa phân phối	49,86	45.389.700.187
<b>Cộng</b>	<b>100,00</b>	<b>91.038.571.912</b>

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 3600964611 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, vốn điều lệ của Công ty là 260.031.430.000 VND được chia thành 26.003.143 cổ phần với chi tiết như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tổng Công ty Tín nghĩa	56.74	147,540,000,000	56.74	147,540,000,000
- Cổ đông bên ngoài	43.26	112,491,430,000	43.26	112,491,430,000
<b>Cộng</b>	<b>100.00</b>	<b>260,031,430,000</b>	<b>100.00</b>	<b>260,031,430,000</b>

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	260.031.430.000	260.031.430.000
+ Vốn góp cuối năm	260.031.430.000	260.031.430.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm trước		13.001.571.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên LN năm nay		39.004.714.500

## d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.003.143	26.003.143
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.003.143	26.003.143
- Cổ phiếu phổ thông	26.003.143	26.003.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.003.143	26.003.143
- Cổ phiếu phổ thông	26.003.143	26.003.143
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: .....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: .....

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****e. Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24.745.802.719	22.014.645.562
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	708.650.196	708.650.196
<b>Cộng</b>	<b>25.454.452.915</b>	<b>22.723.295.758</b>

**a. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:**

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	180,97	183,17
<b>Cộng</b>	<b>180,97</b>	<b>183,17</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Q1/2020****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- D.thu phí cơ sở hạ tầng	10.565.606.419	10.565.606.419	11.130.396.083	11.130.396.083
- D.thu cho thuê đất	769.945.083	769.945.083	745.155.071	745.155.071
- D.thu phí nước thải	5.174.024.460	5.174.024.460	4.686.354.049	4.686.354.049
- D.thu dịch vụ khác	8.607.337.629	8.607.337.629	6.799.407.569	6.799.407.569
- D.thu thu gom rác thải	1.370.569.436	1.370.569.436	1.163.911.130	1.163.911.130
- Doanh thu KDC 18	1.334.301.818	1.334.301.818	20.777.356.363	20.777.356.363
- Doanh thu Kios	300.954.543	300.954.543	21.000.000	21.000.000
- Doanh thu CCDV	163.575.818	163.575.818	114.017.454	114.017.454
- Doanh thu BĐS Thông Nhất	2.741.782.999	2.741.782.999	5.523.603.363	5.523.603.363
<b>Cộng</b>	<b>31.028.098.205</b>	<b>31.028.098.205</b>	<b>50.961.201.082</b>	<b>50.961.201.082</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Hàng bán bị trả lại KDC		-	1.294.636.364	1.294.636.364
- Giảm giá hàng bán		-		-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.294.636.364</b>	<b>1.294.636.364</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Giá vốn phí CSHT	2.270.720.103	2.270.720.103	4.049.247.411	4.049.247.411
- Giá vốn cho thuê đất	244.880.841	244.880.841	244.880.841	244.880.841
- Giá vốn phí nước thải	1.890.135.934	1.890.135.934	2.461.991.685	2.461.991.685
- Giá vốn dịch vụ khác	3.765.216.770	3.765.216.770	4.855.330.896	4.855.330.896
- Giá vốn thu gom rác thải	610.138.766	610.138.766	517.480.950	517.480.950
- Giá vốn KD KDC 18	325.208.635	325.208.635	4.150.425.687	4.150.425.687
- Giá vốn Kios	135.861.567	135.861.567	11.569.176	11.569.176
- Giá vốn BĐS Thông Nhất	1.819.878.623	1.819.878.623	4.021.732.793	4.021.732.793
<b>Cộng</b>	<b>11.062.041.239</b>	<b>11.062.041.239</b>	<b>20.312.659.439</b>	<b>20.312.659.439</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

**4. Doanh thu tài chính**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Lãi tiền cho vay	235.602.740	235.602.740	510.719.178	510.719.178
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.821.808.099	1.821.808.099	2.819.732.586	2.819.732.586
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.696.510	6.696.510	3.797.602	3.797.602
- Lãi chậm trả	295.900.386	295.900.386	250.154.587	250.154.587
- Lãi góp vốn	9.120.000.000	9.120.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.480.007.735</b>	<b>11.480.007.735</b>	<b>3.584.403.953</b>	<b>3.584.403.953</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi phí lãi vay ngân hàng	-	-	6.657.534	6.657.534
- Chi phí hợp nhất	-	-	-	-
- Chi phí tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.657.534</b>	<b>6.657.534</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi phí hoa hồng (DV TV môi trường, BĐS Thống Nhất)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi phí nhân viên quản lý	3.225.349.197	3.225.349.197	3.275.173.499	3.275.173.499
- Chi phí nguyên vật liệu QL	36.590.544	36.590.544	10.709.373	10.709.373
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13.710.793	13.710.793	48.794.879	48.794.879
- Chi phí khấu hao TSCĐ	469.238.841	469.238.841	419.322.225	419.322.225
- Thuế, phí và lệ phí	109.764.166	109.764.166	167.983.178	167.983.178
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	846.669.513	846.669.513	918.630.397	918.630.397
- Chi phí khác	1.004.243.923	1.004.243.923	911.072.663	911.072.663
- Chi phí dự phòng khó đòi	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.705.566.977</b>	<b>5.705.566.977</b>	<b>5.751.686.214</b>	<b>5.751.686.214</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Thu nhập khác	1.354.423	1.354.423	5.053.027	5.053.027
<b>Cộng</b>	<b>1.354.423</b>	<b>1.354.423</b>	<b>5.053.027</b>	<b>5.053.027</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA**

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****9. Chi phí khác**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Chi thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	309.333.337	309.333.337	333.666.672	333.666.672
- Chi phí hội họp HĐQT, BKS	49.999.995	49.999.995	32.999.994	32.999.994
- Chi phí khác	292.274.249	292.274.249	443.884.692	443.884.692
<b>Cộng</b>	<b>651.607.581</b>	<b>651.607.581</b>	<b>810.551.358</b>	<b>810.551.358</b>

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- Giá vốn hàng bán	11.062.041.239	11.062.041.239	20.312.659.439	20.312.659.439
- Chi phí QLDN	5.705.566.977	5.705.566.977	5.751.686.214	5.751.686.214
<b>Cộng</b>	<b>16.767.608.216</b>	<b>16.767.608.216</b>	<b>26.064.345.653</b>	<b>26.064.345.653</b>

**a. Chi phí thuế TNDN hiện hành:**

	Năm 2020		Năm 2019	
	Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
- CP thuế TNDN tại CTCP PT KCN Tín Nghĩa	3.029.808.543	3.029.808.543	5.042.200.154	5.042.200.154
- CP thuế TNDN tại CTCP Tín Khai	80.077.766	80.077.766	11.393.099	11.393.099
- CP thuế TNDN tại CTCP BĐS Thông Nhất	97.628.454	97.628.454	228.404.336	228.404.336
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>3.207.514.763</b>	<b>3.207.514.763</b>	<b>5.281.997.589</b>	<b>5.281.997.589</b>

**11. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan khác*

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	(Phải trả)/Phải thu
Tổng công ty Tín Nghĩa	Phải trả tiền đền bù KCN Tam Phước	26.674.087.676
	Phải thu tiền thu gom rác	2.164.000
	Phải thu gốc vay	55.110.276.963
	Phải thu tiền lãi vay vốn	623.209.551
CTCP BĐS Thống Nhất	Phải trả gốc vay HĐVV	7.357.500.000
CT CP Xăng dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60A-483.38	8.290.861
Công ty CP XNK Xăng Dầu Tín Nghĩa	Phải trả tiền nhiên liệu xe 60C-9998, xe 60V-9425, xe 60P-0588, xe 60L-6666,	34.929.830
CTCP cây xanh Nhơn Trạch	Phải trả phí vệ sinh đường và chăm sóc cây xanh tháng 12/2019	265.396.524
Công ty CP DV Bảo vệ Chuyên	Phải trả phí dịch vụ bảo vệ T3/2020	288.369.500

## CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TÍN NGHĨA

Địa chỉ: Đường số 6, Khu công nghiệp Tam Phước, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nghiệp Tín Nghĩa		
Công ty TNHH MTV QLDA Tín Nghĩa	Phải trả HD thiết kế xây dựng nhà thô KDC 18ha	97.650.000

Biên Hoà, ngày 15 tháng 4 năm 2020



Nguyễn Kim Ngân  
Người lập



Nguyễn Thị Ly  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu Lộc  
Giám đốc





